CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Khoáng sản Bình Định

Ngày 31/12/2024	21,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.9%	**2.9%**	**20.6%**

DT thuần
Q4/24
60.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6| 29.0%
YoY: ▼5.50| -8.4%

LN thuần
Q4/24
10.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.25| 29.2%
YoY: ▼1.30| -11.4%

LN sau thuế
Q4/24
7.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.79| 29.3%
YoY: ▼1.13| -12.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.4%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE
2024
11.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,567 - 24,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	261
Số lượng CPLH (CP)	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	144,790
Sở hữu nước ngoài	6.7%
Beta	0.79
EPS	2,061
P/E	10.2

DT thuần
2024
195
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 8.5%

LN thuần
2024
32.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60| 5.2%

LN sau thuế
2024
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30| 5.6%

Cơ cấu sở hữu

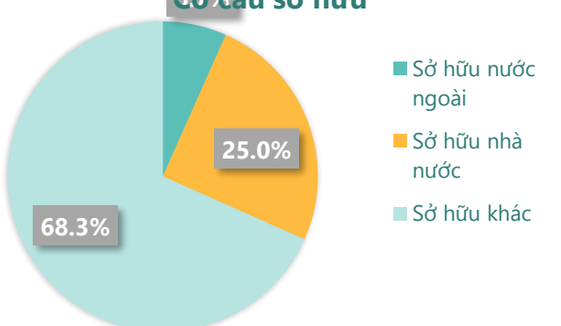

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

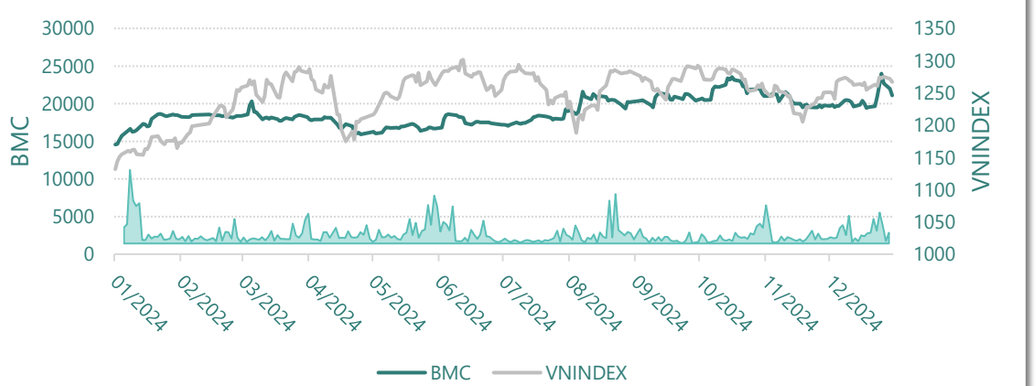

Cơ cấu cổ đông

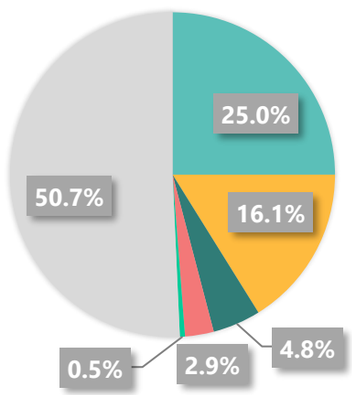

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

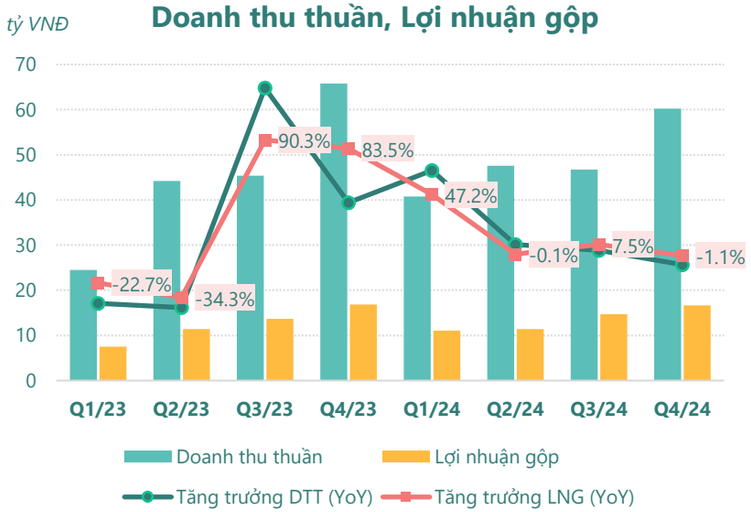

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

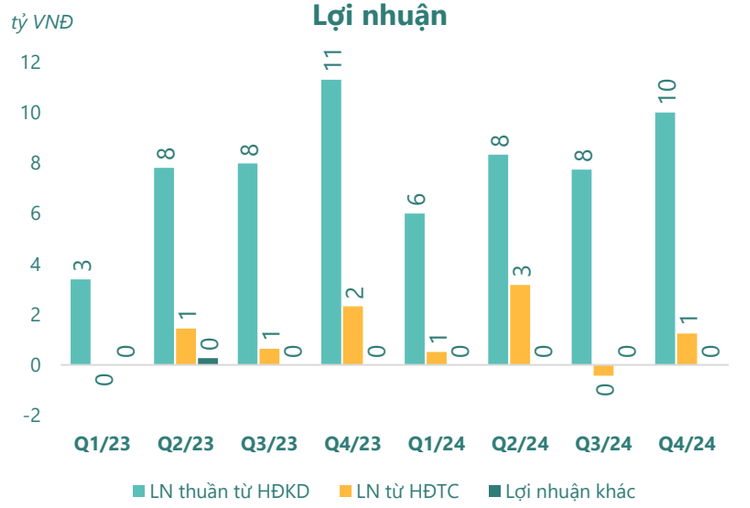

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

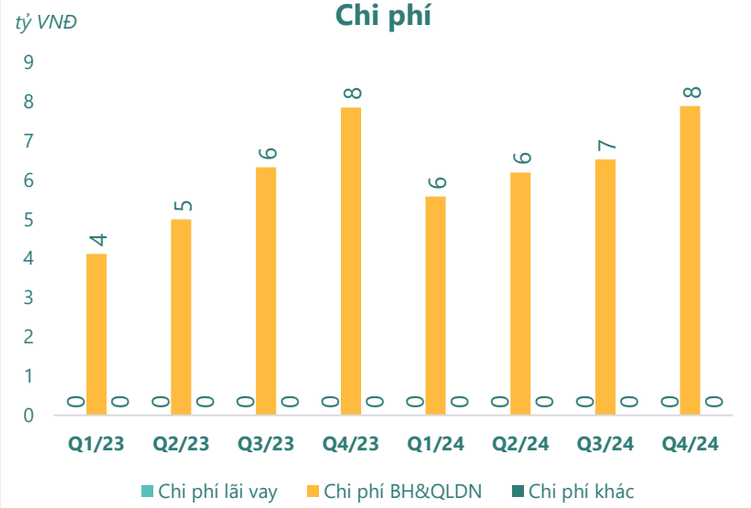

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

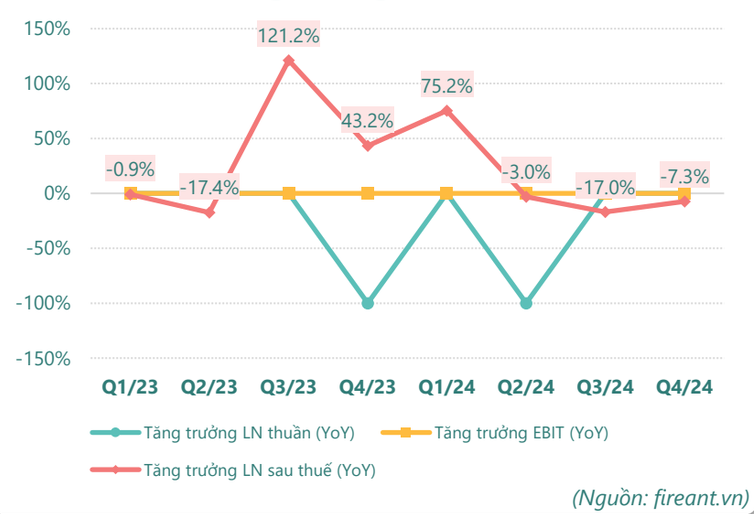

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

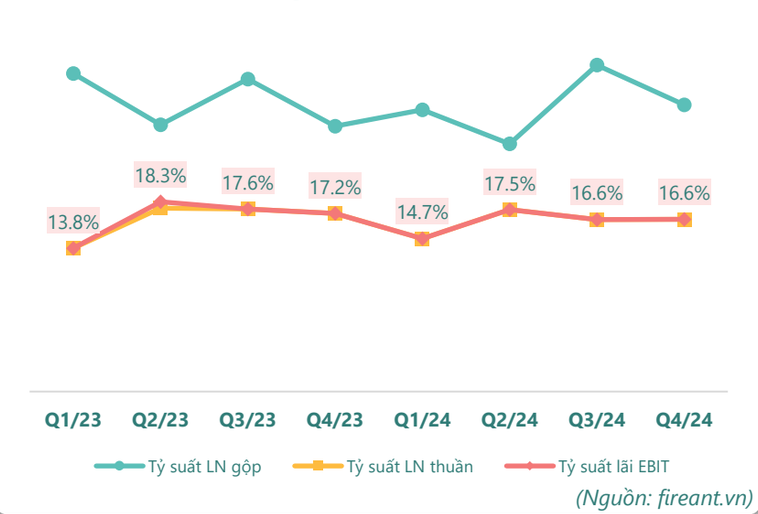

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

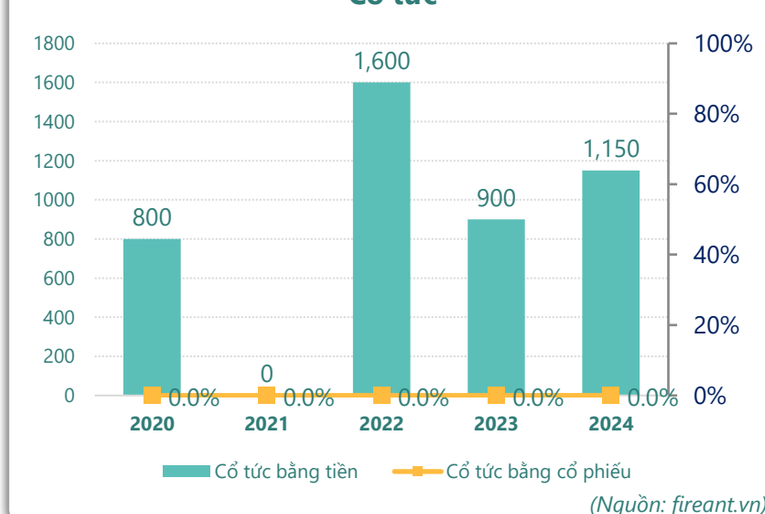

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

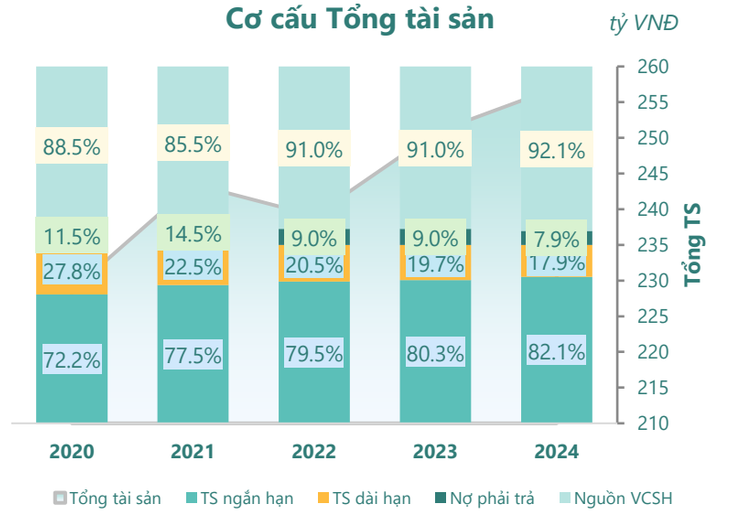

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

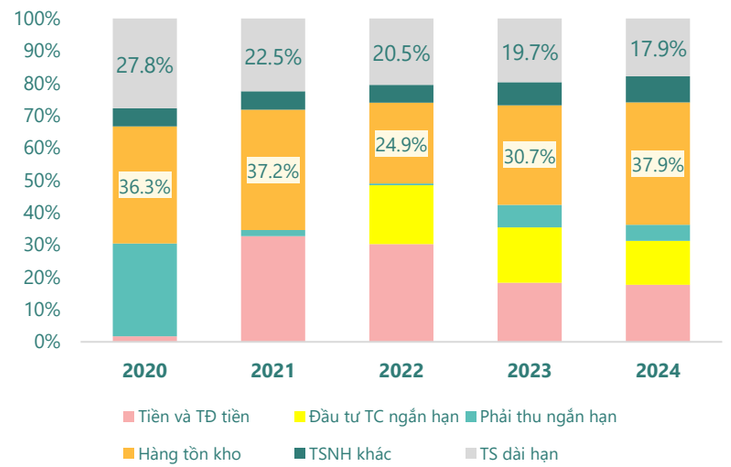

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

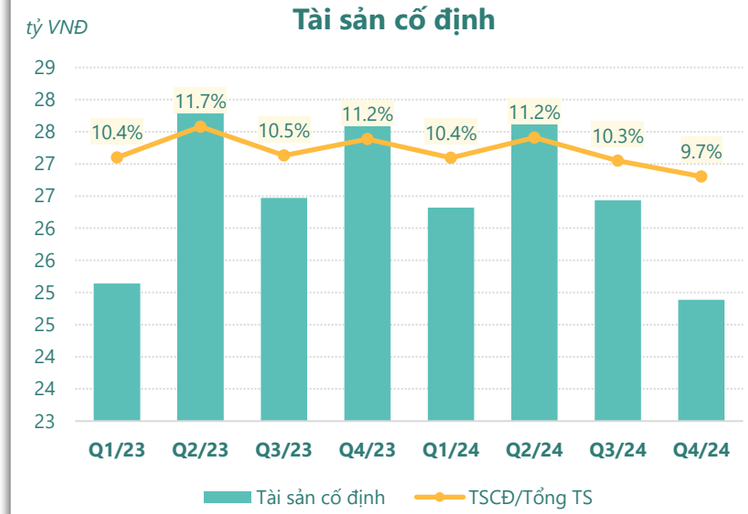

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

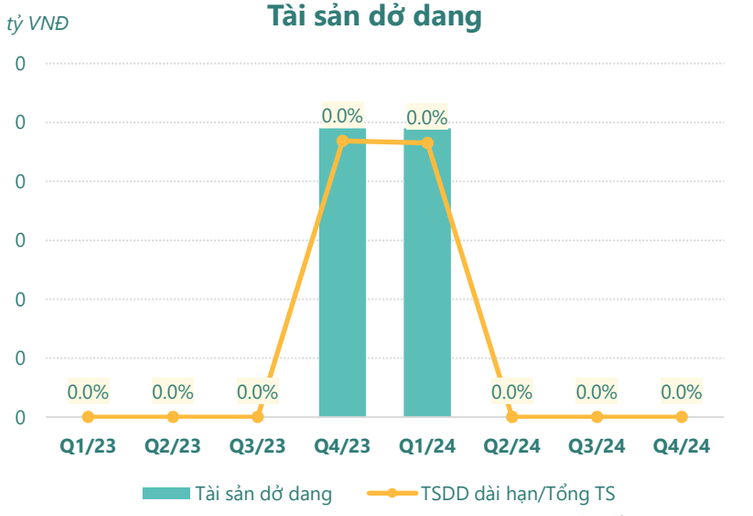

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

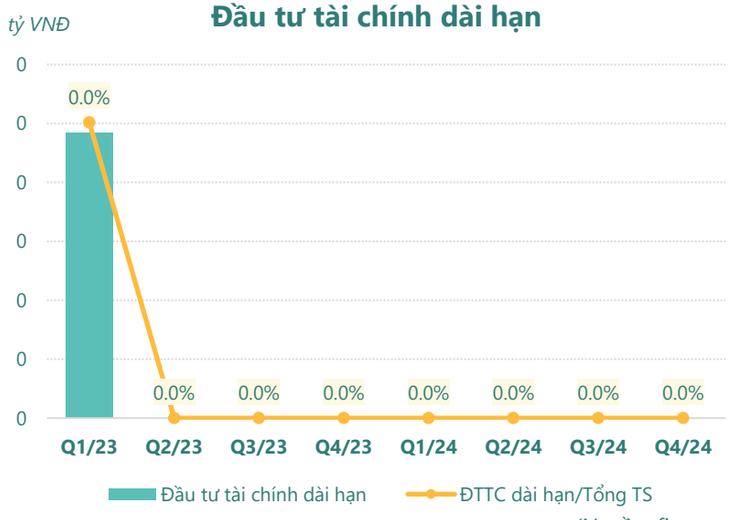

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

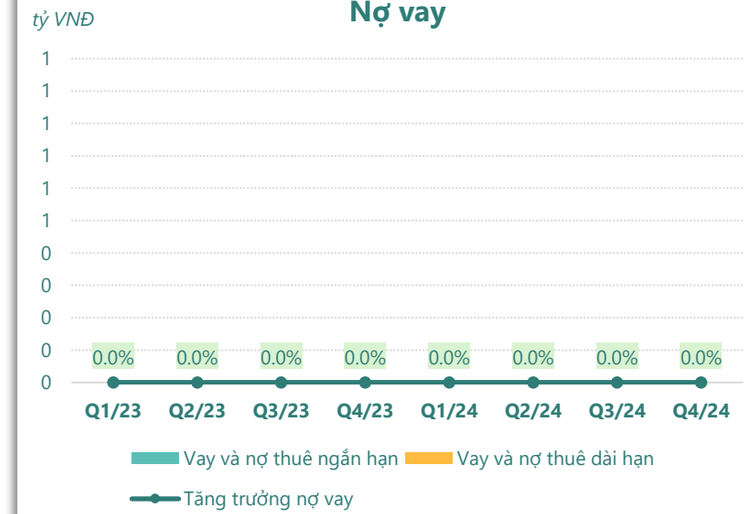

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

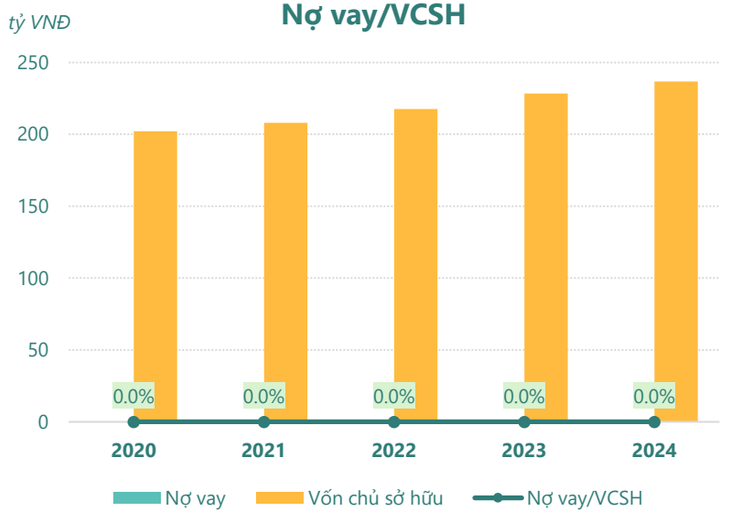

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

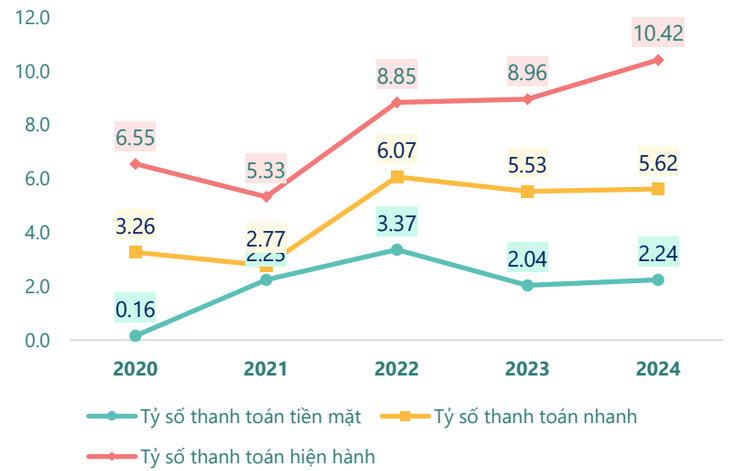

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

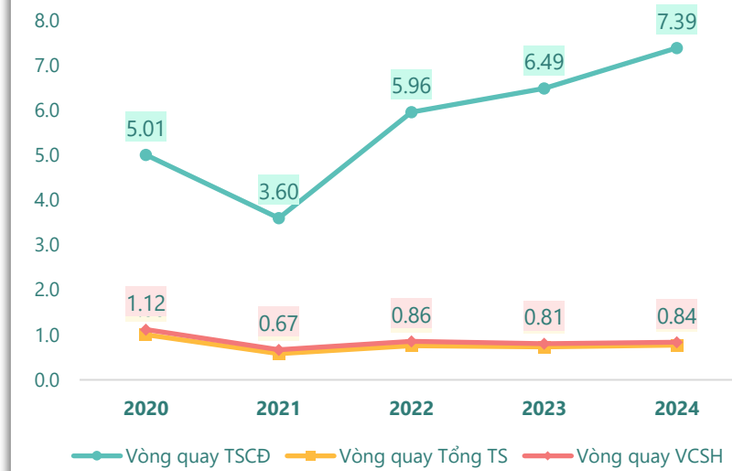

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

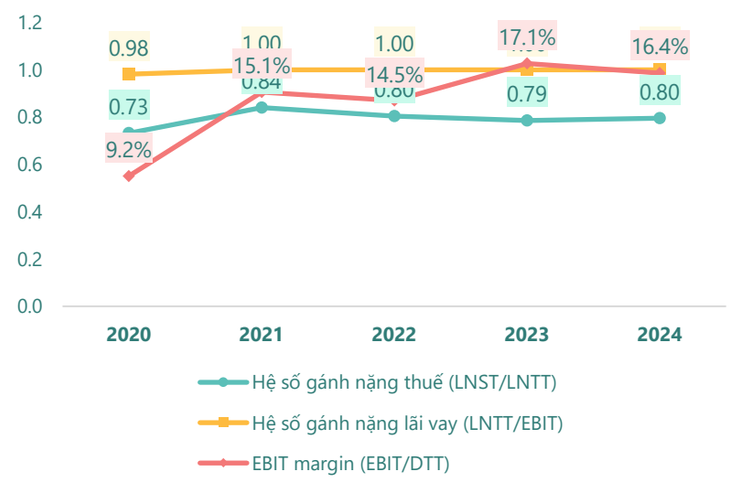

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

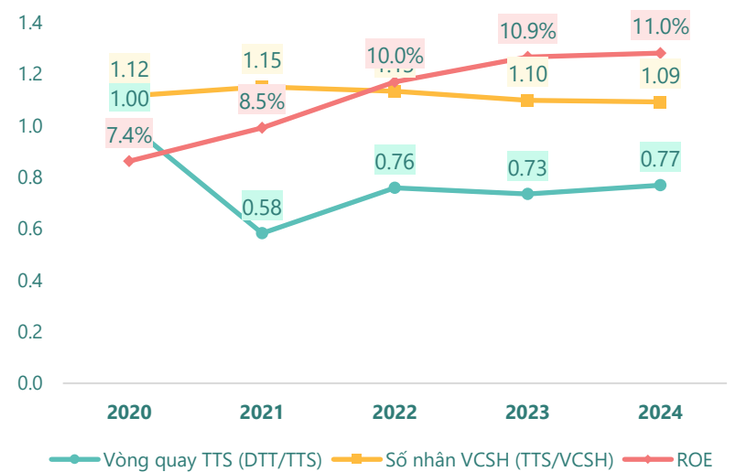

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

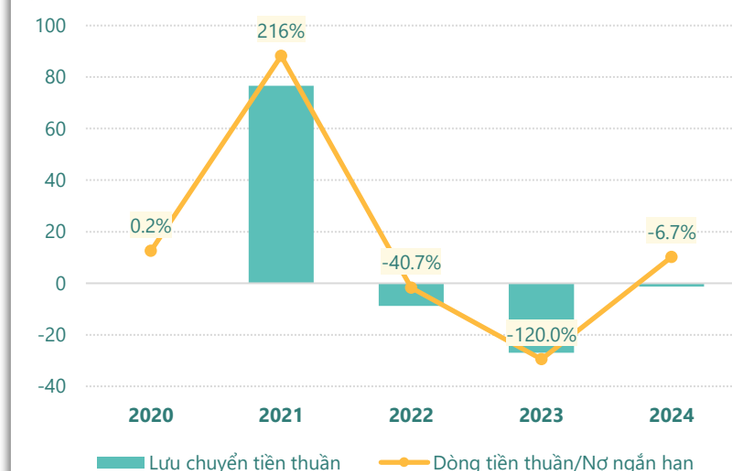

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**60.3**	**65.8**	**-8.4%**	**195**	**180**	**8.5%**
Giá vốn hàng bán	43.6	49.0	-11.0%	142	131	8.4%
Lợi nhuận gộp	16.7	16.8	-0.8%	53.8	49.4	8.9%
Doanh thu HĐTC	1.39	2.32	-40.2%	5.08	4.51	12.7%
Chi phí TC	0.15	0.00		0.58	0.12	397%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.87	2.22	-15.7%	6.66	6.43	3.6%
Chi phí QLDN	**6.02**	**5.64**	**6.7%**	**19.5**	**16.9**	**15.8%**
LN thuần từ HĐKD	10.0	11.3	-11.4%	32.1	30.5	5.2%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**0.27**	**-99.6%**
LN trước thuế	10.0	11.3	-11.4%	32.1	30.8	4.3%
Lợi nhuận sau thuế	**7.91**	**9.04**	**-12.5%**	**25.5**	**24.2**	**5.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.91**	**9.04**	**-12.5%**	**25.5**	**24.2**	**5.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.76	-6.35	6.90	5.63	0.04	-5.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	-2.17	0.10	-3.12	-0.31	9.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-14.3	0	0
Tiền đầu kỳ	53.3	54.0	45.7	52.7	41.6	41.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0.69**	**-8.52**	**7.00**	**-11.7**	**-0.27**	**3.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.26	0	0.64	0	0.32
Tiền cuối kỳ	54.0	45.7	52.7	41.6	41.4	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**257**	**251**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	211	201	4.8%
Tiền và tương đương tiền	45.4	45.7	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	43.0	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	12.7	17.6	-27.6%
Hàng tồn kho	97.3	77.1	26.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	18.0	15.0%
Tài sản dài hạn	**46.0**	**49.4**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	24.9	28.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.2**	**13.4**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.2	22.5	-9.9%
Nợ ngắn hạn	**20.2**	**22.5**	**-9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	1.48	-43.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**237**	**228**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**237**	**228**	**3.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)